

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.293.658.017.602	24.999.500.301.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.843.088.360.215	4.211.865.687.164
1. Tiền	111		1.142.074.360.215	3.310.851.687.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		701.014.000.000	901.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.643.332.364.697	9.643.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.353.469.664.250	8.603.521.899.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.659.995.412.754	4.236.135.202.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.075.189.837	91.225.494.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.670.214.502.026	4.323.976.642.542
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.056.003.525.895	2.236.119.044.452
1. Hàng tồn kho	141		2.058.758.391.316	2.250.179.019.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.754.865.421)	(14.059.975.070)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		397.764.102.545	304.661.306.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.428.150.614	8.182.952.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	131.139.927.384	88.451.948.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	258.196.024.547	208.026.404.695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.834.670.248.754	5.817.509.297.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.515.044.748	18.739.476.800
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.515.044.748	18.739.476.800
II. Tài sản cố định	220		1.170.922.800.866	1.187.452.652.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	697.842.209.005	722.263.282.482
- Nguyên giá	222		3.068.671.602.089	3.018.632.816.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.370.829.393.084)	(2.296.369.533.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	473.080.591.861	465.189.369.755
- Nguyên giá	228		591.865.314.763	571.362.528.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.784.722.902)	(106.173.158.437)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		51.256.507.741	13.119.551.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	51.256.507.741	13.119.551.803
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.066.119.507.046	4.078.715.002.787
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.574.509.358.198	3.553.312.512.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(578.053.033.614)	(544.260.691.873)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		529.856.388.353	519.482.614.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	521.573.689.387	511.011.296.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.282.698.966	8.471.317.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28.128.328.266.356	30.817.009.599.755

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.036.384.378.861	19.825.038.561.040
I. Nợ ngắn hạn	310		17.029.605.978.760	19.816.544.119.086
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.442.044.865.162	7.972.945.456.383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.203.445.787	22.222.023.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	51.216.945.769	87.176.162.773
4. Phải trả người lao động	314		119.774.033.804	117.090.297.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	52.946.840.755	187.724.591.930
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.284.276.992	5.534.509.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.185.134.167.122	5.003.506.177.694
8. Vay ngắn hạn	320	23	6.156.847.369.197	6.370.923.133.927
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.569.200.379	193.750.167.280
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
II. Nợ dài hạn	330		6.778.400.101	8.494.441.954
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	25	-	7.097.580.212
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		6.778.400.101	1.396.861.742
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.091.943.887.495	10.991.971.038.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	11.091.943.887.495	10.991.971.038.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		749.648.887.495	649.676.038.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		450.700.505.793	253.791.271.885
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		298.948.381.702	395.884.766.830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.128.328.266.356	30.817.009.599.755

Đơn vị: VND

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)	Kỳ trước (từ 01/07/2023 đến 30/09/2023)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.418.047.301.184	22.252.034.186.489	64.468.034.219.116	59.264.542.178.346
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	29	19.418.047.301.184	22.252.034.186.489	64.468.034.219.116	59.264.542.178.346
Giá vốn hàng bán	11	30	19.160.626.049.915	21.780.611.849.609	63.336.573.778.330	57.977.028.172.214
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		257.421.251.269	471.422.336.880	1.131.460.440.786	1.287.514.006.132
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	142.762.233.585	232.693.700.787	528.497.943.902	626.083.995.958
Chi phí tài chính	22	32	92.634.384.659	82.395.861.979	261.676.593.545	230.671.783.300
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43.684.224.176	68.350.880.689	113.525.232.887	187.210.565.289
Chi phí bán hàng	24	33	224.680.373.439	301.280.100.816	753.759.217.137	732.243.796.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	64.534.170.237	97.264.833.159	284.973.449.980	300.046.501.093
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.334.556.519	223.175.241.713	359.549.124.026	650.635.921.054
Thu nhập khác	31		500.581.808	365.618.518	5.368.988.479	30.968.817.123
Chi phí khác	32		11.967.488.763	-	12.737.832.246	1.109.063.634
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	(11.466.906.955)	365.618.518	(7.368.843.767)	29.859.753.489
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.867.649.564	223.540.860.231	352.180.280.259	680.495.674.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.912.746.869)	35.598.505.007	53.043.279.617	119.932.545.250
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		62.872.980	62.872.980	188.618.940	(770.844.280)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.717.523.453	187.879.482.244	298.948.381.702	561.333.973.573

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2024 đến 30/09/2024	01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	352.180.280.259	680.495.674.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(231.328.441.479)	138.276.042.793
- Khấu hao tài sản cố định	02	87.771.355.099	103.319.338.016
- Các khoản dự phòng	03	22.487.232.092	23.804.681.003
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.622.539.163	(26.523.695.041)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(464.529.554.281)	(561.755.877.217)
- Chi phí lãi vay	06	113.525.232.887	187.210.565.289
- Các khoản điều chỉnh khác	07	5.794.753.561	412.221.030.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.851.838.780	818.771.717.336
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.482.323.948)	(2.515.601.299.345)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	191.420.628.206	(1.263.444.062.811)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.689.513.165.122)	(1.084.915.522.660)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.807.590.752)	(101.653.064.728)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(113.749.815.588)	(183.848.975.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.402.227.873)	(44.708.830.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(68.799.428.542)	(74.697.785.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.658.482.084.839)	(4.450.097.823.638)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(88.574.947.825)	(160.147.725.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	169.426.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.039.531.164.697)	(7.993.332.364.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.039.531.164.697	5.853.332.364.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.196.846.000)	(79.680.015.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	669.083.916.225	372.454.670.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	559.481.548.400	(2.007.373.069.808)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.423.086.420.050	18.094.949.774.897
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.644.259.764.992)	(12.571.545.979.674)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.319.697.130)	(205.889.799.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(261.493.042.072)	5.317.513.995.953
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.360.493.578.511)	(1.139.956.897.493)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.283.748.438)	4.594.210.940
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.843.088.360.215	2.295.067.881.325

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Đoàn Văn Nhuận**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 680 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 683 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá
- Ban quản lý Dự án PVOIL
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/08/2024)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/10/2024)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2024
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	697.987.246	788.616.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.141.376.372.969	3.310.063.070.981
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	701.014.000.000	901.014.000.000
	<u>1.843.088.360.215</u>	<u>4.211.865.687.164</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	18.556.095.739	14.773.313.328
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	501.140.761.575	916.859.040.676
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	251.622.370.992	261.803.583.165
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	109.311.731.270	327.017.351.189
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	564.635.464.969	458.730.006.229
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	187.189.183.034	117.767.806.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	177.458.069.660	103.971.807.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	300.007.773.856	361.037.597.519
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	132.445.169.752	16.580.971.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	164.194.814.414	135.560.366.196
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	278.155.467.730	179.904.686.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.011.568.046	115.333.721.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	132.445.169.752	16.580.971.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	169.078.595.347	211.901.326.008
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	238.262.755.822	116.489.402.902
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	100.329.044.046	133.030.779.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	64.283.135.988	58.791.498.472
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	1.210.046.460	24.604.957.684
Phải thu khách hàng khác	135.658.194.302	665.396.015.768
	<u>3.659.995.412.754</u>	<u>4.236.135.202.941</u>

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)

3.583.070.818.103	3.744.736.524.008
-------------------	-------------------

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.126.965.853.360	2.347.822.451.462
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	560.572.406.626	590.598.323.958
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	121.810.484.149	110.692.217.362
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	323.748.256.688	455.824.639.262
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	191.528.177.905	305.514.166.317
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	216.952.957.905	392.184.654.584
Các khoản phải thu khác	120.534.603.938	113.238.428.142
	4.670.214.502.026	4.323.976.642.542
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.084.563.270.907	2.934.482.813.472

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2024.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	-	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/09/2024, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	348.632.644.980	-	631.002.757.235	-
Nguyên liệu, vật liệu	272.714.633.747	-	406.521.297.869	-
Công cụ, dụng cụ	4.971.029.079	-	4.617.756.319	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	135.851.806.094	(2.754.865.421)	95.243.302.700	(2.784.367.524)
Hàng hóa	1.296.588.277.416	-	1.112.793.905.399	(11.275.607.546)
Cộng	2.058.758.391.316	(2.754.865.421)	2.250.179.019.522	(14.059.975.070)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	8.428.150.614	8.182.952.837
	8.428.150.614	8.182.952.837
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	176.853.778.280	180.536.985.199
Thuê CHXD	51.769.909.091	44.773.727.273
Công cụ, dụng cụ	24.337.837.372	35.605.982.793
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	227.827.546.627	194.753.682.332
Sửa chữa, chỉnh trang CHXD và nhận dạng thương hiệu	18.124.442.762	24.398.288.330
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.660.175.255	30.942.630.485
	521.573.689.387	511.011.296.412

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2024	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 30/09/2024
		Số phải nộp	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	359.002.120	402.922.128.536	403.008.580.162	272.550.494
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	943.741.915.439	943.741.915.439	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.234.188.082	32.234.188.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.427.674.913	31.369.673.295	33.091.561.741	4.705.786.467
Thuế TNDN	-	42.402.227.873	42.402.227.873	-
Thuế nhà đất	-	31.436.968.561	28.557.969.361	2.878.999.200
Thuế BVMT	79.724.858.862	527.683.668.509	575.735.019.054	31.673.508.317
Thuế khác và lệ phí	664.626.878	14.239.309.423	3.217.835.010	11.686.101.291
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế TNDN	(10.434.525.553)	10.434.525.553	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(197.591.079.142)	-	60.604.145.405	(258.195.224.547)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(120.850.241.922)	2.036.464.605.271	2.122.593.442.127	(206.979.078.778)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	87.176.162.773	2.026.030.079.718	2.061.989.296.722	51.216.945.769
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(208.026.404.695)	10.434.525.553	60.604.145.405	(258.196.024.547)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
MẪU SỐ B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	2.131.897.844.815	725.718.503.590	82.168.162.896	68.693.781.620	10.154.523.396	3.018.632.816.317
Mua trong kỳ	20.061.483.735	12.087.071.357	8.312.168.126	9.643.911.000	150.500.000	50.255.134.218
Đầu tư XDCB hoàn thành	367.170.072	-	-	-	-	367.170.072
Tăng/(Giảm) do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(519.999.999)	-	-	(519.999.999)
Tăng/(Giảm) khác	(63.518.519)	-	-	-	-	(63.518.519)
Tại ngày 30/09/2024	2.152.262.980.103	737.805.574.947	89.960.331.023	78.337.692.620	10.305.023.396	3.068.671.602.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	1.608.759.853.149	565.469.852.820	65.975.673.816	48.391.495.410	7.772.658.640	2.296.369.533.835
Khấu hao trong kỳ	46.266.079.307	20.420.373.120	2.334.683.474	5.703.936.561	254.786.786	74.979.859.248
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(519.999.999)	-	-	(519.999.999)
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	1.655.025.932.456	585.890.225.940	67.790.357.291	54.095.431.971	8.027.445.426	2.370.829.393.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	523.137.991.666	160.248.650.770	16.192.489.080	20.302.286.210	2.381.864.756	722.263.282.482
Tại ngày 30/09/2024	497.237.047.647	151.915.349.007	22.169.973.732	24.242.260.649	2.277.577.970	697.842.209.005

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	476.138.886.880	95.223.641.312	571.362.528.192
Mua trong kỳ	-	4.686.000.000	4.686.000.000
XDCB bàn giao	-	368.000.000	368.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	15.448.786.571	-	15.448.786.571
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	491.587.673.451	100.277.641.312	591.865.314.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	42.773.927.016	63.399.231.421	106.173.158.437
Khấu hao trong kỳ	6.662.859.334	6.128.636.517	12.791.495.851
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(61.450.665)	-	(61.450.665)
Tăng/(Giảm) khác	(118.480.721)	-	(118.480.721)
Tại ngày 30/09/2024	49.256.854.964	69.527.867.938	118.784.722.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	433.364.959.864	31.824.409.891	465.189.369.755
Tại ngày 30/09/2024	442.330.818.487	30.749.773.374	473.080.591.861

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	-	318.181.818
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	1.642.991.254	1.386.686.540
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	745.453.630	659.064.741
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh	1.972.222.222	421.296.296
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	599.516.969	401.469.831
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	35.202.817.789	8.829.008.937
Phần mềm bổ sung chức năng quản lý thanh toán trên FBO	-	368.000.000
Dự án Bến Thủy nội địa trên Sông Hồng	205.370.913	205.370.913
Dự án Mua sắm hệ thống ứng dụng bán hàng cho KHCN của PVOIL4U	9.975.000.000	-
Cải tạo tăng tài sản tại Chi nhánh	382.662.237	-
	51.256.507.741	13.119.551.803



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2024	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2024
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	209.567.804.774	100,00%	100,00%	209.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	139.584.363.443	100,00%	100,00%	139.584.363.443
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (ii)	91.206.762.425	95,26%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	<u>3.574.509.358.198</u>			<u>3.553.312.512.198</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Tổng công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec. Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa Petec nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGas để thống nhất và báo cáo Tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại Petec cho PVGas.

(ii) Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn tất mua thêm 963.493 cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, theo đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty con này lên 95,26%.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2024	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2024
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có hát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ nói trên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.475.189.606 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính của PVB chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	66.140.222.387	66.140.222.387

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	249.806.298.353	212.755.231.473
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	293.267.085.880	293.394.807.256
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	3.246.673.510	3.212.414.158
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	31.732.975.871	34.898.238.986
	578.053.033.614	544.260.691.873

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	2.455.037.533.263	2.455.037.533.263	3.821.535.268.385	3.821.535.268.385
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	228.192.448.189	228.192.448.189	263.081.719.035	263.081.719.035
SOLEUM ENERGY PTE LTD	245.379.545.500	245.379.545.500	-	-
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	3.131.422.086.099	3.131.422.086.099	3.239.269.501.635	3.239.269.501.635
MARQUIS ENERGY GLOBAL PTE LTD	42.135.029.956	42.135.029.956	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	201.821.751.172	201.821.751.172	387.412.090.473	387.412.090.473
Khác	138.056.470.983	138.056.470.983	261.646.876.855	261.646.876.855
	6.442.044.865.162	6.442.044.865.162	7.972.945.456.383	7.972.945.456.383
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.908.075.053.864	5.908.075.053.864	7.445.437.654.463	7.445.437.654.463

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	28.762.777.784	160.205.180.825
Chi phí trích trước vận chuyển	5.558.688.660	10.785.758.825
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	6.284.024.874	3.061.044.455
Chi phí lãi vay	3.098.300.312	3.322.883.013
Chi phí trích trước khác	9.243.049.125	10.349.724.812
	52.946.840.755	187.724.591.930

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	3.973.954.875.905	4.892.049.815.864
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	33.272.727	33.272.727
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	6.352.023.086	6.390.597.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>193.206.796.912</u>	<u>93.445.292.779</u>
	<u>4.185.134.167.122</u>	<u>5.003.506.177.694</u>
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.833.634.904.730	2.041.642.031.769

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.156.847.369.197	6.156.847.369.197	6.368.557.273.857	6.368.557.273.857
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.365.860.070	2.365.860.070
	<u>6.156.847.369.197</u>	<u>6.156.847.369.197</u>	<u>6.370.923.133.927</u>	<u>6.370.923.133.927</u>

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Kỳ này từ <u>01/01/2024</u> đến <u>30/09/2024</u>	Kỳ trước từ <u>01/01/2023</u> đến <u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
Trích quỹ trong năm/kỳ	-	611.253.108.416
Lãi phát sinh	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	5.913.234.282	(238.373.781.530)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(3.808.784.676)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>(138.415.166.207)</u>	<u>(144.328.400.489)</u>
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

25. VAY DÀI HẠN

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN - CN HCM	-	-	7.097.580.212	7.097.580.212
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.097.580.212</u>	<u>7.097.580.212</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	-	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	4.731.720.142
Sau năm năm	-	-
	-	9.463.440.282
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	-	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	-	7.097.580.212

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Thuế TNDN hoãn lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	VND
Tại ngày 01/01/2023	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	8.471.317.906
Tại ngày 31/12/2023	8.471.317.906
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	
Tại ngày 01/01/2024	8.471.317.906
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	188.618.940
Tại ngày 30/09/2024	8.282.698.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2023	10.342.295.000.000	-	-	-	462.408.171.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.804.703.171.885	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	501.329.353.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501.329.353.908	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	-	(107.215.587.078)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.215.587.078)	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	10.342.295.000.000	-	-	-	649.676.038.715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.991.971.038.715	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	298.948.381.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298.948.381.702	-
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	-	7.870.367.078	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.870.367.078	-
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	10.342.295.000.000	-	-	-	749.648.887.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.091.943.887.495	-

(i) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Tổng công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2023 số tiền là 105.444.587.078 đồng. Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 97.574.220.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2023. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hoàn toàn trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 7.870.367.078 đồng theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên.

(ii) Cổ tức: theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 200 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, ngày 21 tháng 08 năm 2024, TCT đã ban hành NQ số 59/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2023 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP, Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục để chi trả cổ tức.



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2024		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2024	01/01/2024
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5)	Lít 15	104.690.685	133.483.784
2. Xăng dầu (FO)	Kg	58.986	534.749
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	7.865.209	25.925.383

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu gộp	64.468.034.219.116	59.264.542.178.346
- Doanh thu bán hàng	64.163.914.365.260	58.981.301.378.566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	304.119.853.856	283.240.799.780
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	64.468.034.219.116	59.264.542.178.346
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	64.299.654.686.396	59.035.674.099.396
	64.299.654.686.396	59.035.674.099.396

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	63.273.003.366.801	57.917.721.069.818
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	63.570.411.529	59.307.102.396
	63.336.573.778.330	57.977.028.172.214

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	406.055.404.349	496.042.633.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.483.400.593	65.255.763.488
Cổ tức được chia	63.526.788.270	60.049.169.411
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(5.567.649.310)	4.736.429.423
	528.497.943.902	626.083.995.958

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	113.525.232.887	187.210.565.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.495.400.943	20.556.850.330
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	33.792.341.742	(40.207.562.584)
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	998.611.112	674.709.093
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	25.252.060.682	62.437.221.172
Chi phí mua hàng trả chậm	6.612.946.179	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	261.676.593.545	230.671.783.300

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	168.470.883.093	185.885.665.561
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	59.548.426.401	68.881.591.130
Chi phí vận chuyển	89.912.662.602	88.446.625.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.196.400.572	122.605.876.927
Các khoản dự phòng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.252.460.714	79.228.453.047
Các khoản chi phí bán hàng khác	179.378.383.755	187.195.584.792
	753.759.217.137	732.243.796.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	84.600.438.798	85.031.554.479
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	25.011.494.855	21.879.080.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.528.939.940	11.141.253.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.037.635.358	22.065.034.198
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	122.794.941.029	159.929.578.977
	284.973.449.980	300.046.501.093

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****34. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	694.662.565	350.000.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	169.426.000	-
Thu từ bồi thường	4.502.899.187	60.050.000
Các khoản thu nhập khác	2.000.727	30.558.767.123
Thu nhập khác	5.368.988.479	30.968.817.123
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.410.830	-
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	350.000.000	-
Các khoản chi phí khác	12.360.421.416	1.109.063.634
Chi phí khác	12.737.832.246	1.109.063.634
Lợi nhuận khác	(7.368.843.767)	29.859.753.489

35. TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.450.115.686	4.504.608.091
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.955.184.736	2.055.858.233
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.501.957.642	4.611.341.345
	9.907.258.064	11.171.807.669

36. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Cổ tức nhận được	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2024	01/01/2023
	đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	9.487.524.000	9.487.524.000
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA	-	24.254.640.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.795.438.000	1.897.719.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.702.132.100	3.801.421.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.027.735.082	2.267.460.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	1.468.012.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	1.119.212.151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.942.208.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	285.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	312.016.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.117.140.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.763.760.000	6.763.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.431.686.857	709.242.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.390.793.400	6.272.562.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.608.500.000	1.410.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.534.104.031	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.118.750.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	6.763.760.000	-
	63.526.788.270	60.049.169.411

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	4.918.831.119.684	6.000.179.188.328
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.230.194.721.212	6.051.547.925.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.284.249.188.332	4.317.351.790.263
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.044.959.168.757	4.706.935.175.613
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.875.198.181.680	4.062.563.681.025
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.395.200.663.696	4.693.879.659.752
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.124.645.907.434	2.469.446.806.826
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.312.836.127.244	3.031.724.575.915
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.117.167.608.151	3.481.344.676.315
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.819.977.242.094	4.828.332.562.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.637.998.017.415	3.506.092.503.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.117.147.464.695	2.020.876.458.095
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.593.033.321.902	1.349.656.923.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.263.507.338.662	1.270.537.682.502
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.659.756.322.063	2.383.797.882.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.080.967.003.043	1.663.995.738.639
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.661.287.183.397	1.342.391.789.252
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	263.939.260.314	28.011.546.804
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	605.049.874.953	591.691.383.277
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	741.130.338.328	685.142.852.282
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	303.949.565.183	316.253.004.862
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.527.758.751	66.949.247.481
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	93.182.654.208	94.808.211.254
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	55.419.635.568	40.577.108.374
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.670.464.266	24.084.263.964
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.771.451.930	2.513.942.316
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	9.005.016.320	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.518.886.852	3.129.984.209
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	616.400.000	396.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.014.548.385	273.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	29.650.299
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	48.000	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	180.000	3.480.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	43.780.709	138.679.513
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.858.243.168	1.015.974.284
	64.299.654.686.396	59.035.674.099.396

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	Kỳ này từ	MÃ SỐ B 09-DN
	01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.418.463.683.042	20.294.209.275.830
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	32.532.317.194.490	22.920.867.242.506
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	311.276.202.041	372.369.395.446
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.478.540.901	12.937.458.167
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.505.745.180	28.059.999.118
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.742.222.550	16.760.196.850
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	405.392.272.360	260.976.444.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.096.299.325	10.703.155.277
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	12.907.566.623
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.386.230.112	5.041.746.994
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.235.654	5.317.773
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	11.365.770.283	11.354.692.062
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.490.741.465	6.084.374.195
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	18.978.336.681	16.760.320.320
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	10.659.180.947	8.933.753.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7.826.028.233	6.106.098.869
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.091.544.144	7.144.322.845
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.714.620.720	3.540.011.489
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	929.202.466	928.318.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	427.668.000	331.840.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.885.393.200	1.557.364.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.596.079.340	2.167.437.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	247.635.024	330.437.324
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.685.650.158	7.350.961.084
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	15.703.204.423	5.401.548.630
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	-	255.109.670.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12.029.880.760	9.139.544.775
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	39.609.892	35.016.756
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	3.825.936	15.702.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	11.368.773	11.742.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.568.536	4.891.227
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	43.204.320	43.204.320
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	481.150.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	33.600.000	92.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	643.476.897	12.411.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.903.127	1.009.882
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	192.267.448	1.062.181.874
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	9.099.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	343.432.321
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	21.344.227.720	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	884.637.134	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.729.332.159	1.413.074.670
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	52.189.117	51.998.645
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	38.322.213.341	37.831.571.626
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	7.864.147.878	7.916.890.319
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	-	2.399.564.445
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	27.360.000	73.470.000
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	57.600.000	189.200.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	180.000.000	695.454.545
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	11.580.563.000	-
	52.899.323.806.777	44.339.901.313.009

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	501.140.761.575	916.859.040.676
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	109.311.731.270	327.017.351.189
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	187.189.183.034	117.767.806.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	564.635.464.969	458.730.006.229
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	278.155.467.730	179.904.686.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.011.568.046	115.333.721.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	251.622.370.992	261.803.583.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	177.458.069.660	103.971.807.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	300.007.773.856	361.037.597.519
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	169.078.595.347	211.901.326.008
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	164.194.814.414	135.560.366.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	238.262.755.822	116.489.402.902
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	132.445.169.752	16.580.971.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	100.329.044.046	133.030.779.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	64.283.135.988	58.791.498.472
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	68.531.015.418	57.138.603.156
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	40.880.365	11.095.575
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	1.210.046.460	24.604.957.684
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	17.790.426.313	26.765.785.363
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	21.363.988.708	38.168.365.743
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	18.556.095.739	14.773.313.328
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.375.845.777	20.157.634.617
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	17.773.320.232	13.510.926.354
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	29.457.790.190	20.434.789.105
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.925.419.513	5.517.294.855
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	1.346.880.000	1.290.688.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.430.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	365.527.262	740.988.988
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.277.276.467	292.075.299
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	210.508.800	518.399.400
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	35.256.578	6.423.932
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	149.212.800	62.521.200
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	12.865.036	10.160.420
	3.583.070.818.103	3.744.736.524.008

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	11.907.299.076	12.460.724.934
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	104.864.609	4.597.480
	20.086.855.246	20.540.013.975

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.126.965.853.360	2.347.822.451.462
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	560.572.406.624	28.993.906.150
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	323.748.256.688	455.824.639.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	652.041.945	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	55.306.449
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	22.232.685.355	22.987.935.799
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.466.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.160.698.712	8.661.358.412
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.384.498.848	5.063.350.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.816.446.929
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	386.198.897
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.691.209.961	1.951.149.030
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.163.878.054	43.434.218.463
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	5.949.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	744.814.811	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	17.070
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.543.630.000	50.050.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	2.952.304
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	319.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.364.943.615	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.928.579.664	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	145.155
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	8.154.657.540	19.748.904.111
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.843.972.602	12.583.561.645
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	233.923.108
	4.084.563.270.907	2.934.482.813.472

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.455.037.533.263	3.821.535.268.385
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.131.422.086.099	3.239.269.501.635
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	228.192.448.189	263.081.719.035
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	40.985.314.838	44.313.002.445
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.652.231.080	44.943.337.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.359.819.840	4.206.361.535
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	867.632.636
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	4.086.727.036	102.563.016
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.742.212.149	10.374.112.236
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	17.398.400	308.447.401
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	93.133.817	3.051.103.719
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	822.361.124	1.849.074.330
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	410.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	723.007.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.184.969.878	706.366.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.132.892.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	273.677.717	349.984.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	-	217.095.494
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	48.521.740	56.939.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	20.315.330	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	689.759.616	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.219.083
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	25.236.640	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	160.350.000
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.448.517.224	143.340.630
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển (POTS)	1.785.452.561	-
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	445.000.000
	5.908.075.053.864	7.445.437.654.463
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	56.836.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	90.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.288.926.949	21.329.488.063
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	35.373.867	55.440.672
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.145	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	162.477.657
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	21.092.767	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	18.851.021	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	541.961.033
	6.906.301.782	22.146.203.905

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	27.430.695.013
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.176.227.019
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	17.913.792.327
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.544.179.440
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.045.201.592	6.658.558.180
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	5.647.026.944
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	929.883.794	1.789.726.273
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.031.215.940	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	-	235.955.111
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	(91.859.865)	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.860.240.358
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	3.018.655.409
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.513.487.068	4.127.200.645
	8.857.928.529	99.402.256.719
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.550.972.755.431	1.745.537.815.133
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	275.768.405.872	286.811.871.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	132.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	273.020.000	514.540.305
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	93.720.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	93.060.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	240.224.076
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	608.415.200	606.871.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	100.780.427	100.780.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	599.720.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	458.283.209
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	444.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	-	130.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	2.123.115.499
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	142.738.438	-
	1.833.634.904.730	2.041.642.031.769

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn - dài hạn		
Nghân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	-	9.463.440.282
Tiền và tương đương tiền		
NH Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	16.532.672.565	754.479.610.561
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	429.102.707.909	561.499.425.725
	445.635.380.474	1.315.979.036.286
Đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
NH Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	600.000.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
	600.000.000.000	800.000.000.000

37. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế 09 tháng năm 2024 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	Lợi nhuận trước thuế	1.032.630.960	42.724.915.616
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.526.191	8.544.983.121
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	826.104.769	34.179.932.495

TP.HCM ngày 25 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc